

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Bùi Tiên Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233,689,765,289	303,420,281,863
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	235,801,390	294,718,980
111	1. Tiền		235,801,390	294,718,980
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20,324,674,990	30,111,215,650
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8,053,682,850	30,018,473,510
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,270,992,140	92,742,140
140	IV. Hàng tồn kho	7	212,965,269,328	272,898,042,331
141	1. Hàng tồn kho		212,965,269,328	273,457,673,339
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(559,631,008)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		164,019,581	116,304,902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	28,115,012	35,435,787
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		135,904,569	80,869,115
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		205,121,322,565	95,914,398,771
220	II. Tài sản cố định		204,893,483,939	56,613,346,545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51,451,465,295	39,802,403,909
222	- Nguyên giá		84,384,127,444	70,860,757,998
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32,932,662,149)	(31,058,354,089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	153,442,018,644	16,810,942,636
228	- Nguyên giá		153,697,422,657	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(255,404,013)	(244,404,012)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	39,050,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	39,050,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		227,838,626	251,052,226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	227,838,626	* 251,052,226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438,811,087,854	399,334,680,634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		81,678,069,700	65,515,516,241
310	I. Nợ ngắn hạn		78,652,272,754	62,489,719,295
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5,868,583,543	25,751,312,880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6,243,179,221	573,746,408
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	420,320,790	349,052,795
314	4. Phải trả người lao động		285,734,577	281,353,103
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	502,633,450	109,189,815
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	37,400,344	108,309,922
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	65,294,420,829	35,316,754,372
330	II. Nợ dài hạn		3,025,796,946	3,025,796,946
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3,025,796,946	3,025,796,946
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357,133,018,154	333,819,164,393
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	357,133,018,154	333,819,164,393
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331,400,000,000	331,400,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331,400,000,000	331,400,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418,000,000)	(418,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,569,638,463	2,837,204,393
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		2,837,204,393	1,473,812,354
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		732,434,070	1,363,392,039
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22,581,419,691	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438,811,087,854	399,334,680,634



Nguyễn Thị Hải Hội Người lập Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024	Phạm Thị Ánh Kế toán trưởng	Bùi Tiến Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	94,570,638,453	325,061,769,636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	11,078,383
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		94,570,638,453	325,050,691,253
11	4. Giá vốn hàng bán	19	90,402,093,199	311,612,536,631
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,168,545,254	13,438,154,622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	90,220,471	233,446,176
22	7. Chi phí tài chính	21	1,397,668,585	4,869,407,483
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,367,808,637	4,814,589,836
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	974,398,476	2,379,127,100
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	927,570,850	3,763,132,929
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		959,127,814	2,659,933,286
31	12. Thu nhập khác		33,000	33,000
32	13. Chi phí khác		(1)	66,571,881
40	14. Lợi nhuận khác		33,001	(66,538,881)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		959,160,815	2,593,394,405
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	71,755,813	416,148,605
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		887,405,002	2,177,245,800
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		805,985,311	2,177,245,800
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		81,419,691	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-

Nguyễn Thị Hải Hội

Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		959,160,815
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,885,308,061
03	- Các khoản dự phòng		(559,631,008)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		491,157
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59,730,782)
06	- Chi phí lãi vay		1,367,808,637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,593,406,880
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9,731,505,206
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		60,492,404,011
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18,714,555,892)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		30,534,375
14	- Tiền lãi vay đã trả		3,505,159,892
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58,638,454,472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(227,198,932)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88,450,000,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,160,413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(88,675,038,519)
33	1. Tiền thu từ đi vay		35,194,627,450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5,216,960,993)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29,977,666,457
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58,917,590)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		294,718,980
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	235,801,390

Nguyễn Thị Hải Hội

Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiên Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 29 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 27/10/2023, thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, Công ty trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	85.00%	85.00%	Sản xuất, xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm nay, kỳ kế toán năm của Công ty là từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi vốn vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phi khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Tại ngày 27/10/2023, Công ty đã mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200938674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/08/2023. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái là kinh doanh thương mại, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản, nguyên liệu.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Tiền mặt	97,302,102	258,430,925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138,499,288	36,288,055
	235,801,390	294,718,980

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Apex Đại Việt	-	-	12,285,905,000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	887,161,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	-	-	11,839,000,000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	-	-	2,277,350,000	-
- PRAGAST OVERSEAS	1,848,876,000	-	-	-
- Dhanalakshmi enterprises	913,539,200	-	-	-
- Raj Foods International	-	-	767,231,250	-
- K Mahendrakumar Impex LLP	1,165,563,468	-	830,001,900	-
- Pukharaj Mohanlal.	916,585,600	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Tuấn Minh	1,902,000,000	-	649,000,000	-
- Các khách hàng khác	419,957,582	-	1,369,985,360	-
	8,053,682,850	-	30,018,473,510	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY	76,000,000	51,000,000
Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22,468,740	22,468,740
Lê Thu Dung	6,037,850,000	-
Vũ Đình Khiêm	6,123,000,000	-
Khác	11,673,400	19,273,400
	12,270,992,140	92,742,140

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/10/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,133,552,787	-	10,958,789,148	-
Công cụ, dụng cụ	147,897,196	-	129,078,713	-
Thành phẩm	4,116,214,231	-	3,735,321,690	-
Hàng hoá	197,567,605,114	-	258,634,483,788	(559,631,008)
	212,965,269,328	-	273,457,673,339	(559,631,008)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng VND
	VND	VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	136,642,076,009	-	136,642,076,009
Số dư cuối kỳ	153,394,803,609	302,619,048	153,697,422,657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	244,404,012	244,404,012
- Khấu hao trong kỳ	-	11,000,001	11,000,001
Số dư cuối kỳ	-	255,404,013	255,404,013
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	58,215,036	16,810,942,636
Tại ngày cuối kỳ	153,394,803,609	47,215,035	153,442,018,644

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16,752,727,600 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9,733,334	4,327,725
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18,381,678	31,108,062
	28,115,012	35,435,787
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	193,181,819	232,982,902
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,656,807	18,069,324
	227,838,626	251,052,226

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	53,533,324,722	3,429,023,637	1,793,419,795	70,860,757,998
- Mua trong kỳ	-	135,000,000	-	30,445,455	165,445,455
- Tăng từ góp vốn	13,357,923,991	-	-	-	13,357,923,991
Số dư cuối kỳ	25,462,913,835	53,668,324,722	3,429,023,637	1,823,865,250	84,384,127,444
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,926,888,212	24,717,538,788	2,191,211,898	1,222,715,191	31,058,354,089
- Khấu hao trong kỳ	351,114,413	1,349,329,719	103,752,711	70,111,217	1,874,308,060
Số dư cuối kỳ	3,278,002,625	26,066,868,507	2,294,964,609	1,292,826,408	32,932,662,149
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9,178,101,632	28,815,785,934	1,237,811,739	570,704,604	39,802,403,909
Tại ngày cuối kỳ	22,184,911,210	27,601,456,215	1,134,059,028	531,038,842	51,451,465,295

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29,247,272,398 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84,536,364 đồng.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/10/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất và xuất khẩu quế hồi Việt Nam	-	-	21,473,022,440	21,473,022,440
- Hợp tác xã quế hồi Việt Nam	-	-	2,800,660,000	2,800,660,000
- Vũ Đình Khiêm	-	-	578,056,500	578,056,500
- Công ty TNHH tiếp vận quốc tế BP	714,674,539	714,674,539	382,270,784	382,270,784
- Hợp tác xã nông lâm Viễn Sơn	1,580,000,000	1,580,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và in Sao Việt	180,012,680	180,012,680	135,972,800	135,972,800
- Nguyễn Thị Hương	3,184,700,000	3,184,700,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	209,196,324	209,196,324	381,330,356	381,330,356
	5,868,583,543	5,868,583,543	25,751,312,880	25,751,312,880

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
- IIR & SONS	-	242,000,000
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226,740,000	226,740,000
- Công ty Cổ phần dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt Nam	82,218,963	-
- Công ty cổ Phần Apex Đại Việt	5,899,488,000	-
- Người mua trả tiền trước khác	34,732,258	105,006,408
	6,243,179,221	573,746,408

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118,862,777	28,189,815
Trích trước tiền lương	383,770,673	-
Chi phí phải trả khác	-	81,000,000
	502,633,450	109,189,815

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	37,400,344	77,755,945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	30,553,977
	37,400,344	108,309,922

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp (+)/phải thu (-) đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp (+)/phải thu (-) cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	344,392,792	71,755,813	-	416,148,605
Thuế Thu nhập cá nhân	4,660,003	7,733,869	8,221,687	4,172,185
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,456,506	2,456,506	-
	349,052,795	81,946,188	10,678,193	420,320,790

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/10/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	34,344,650,000	34,344,650,000	35,194,627,450	5,003,622,900	64,535,654,550	64,535,654,550
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	4,298,680,000	4,298,680,000	4,635,877,450	2,973,974,900	5,960,582,550	5,960,582,550
(ii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10,996,360,000	10,996,360,000	1,998,400,000	2,029,648,000	10,965,112,000	10,965,112,000
(iii) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	19,049,610,000	19,049,610,000	28,560,350,000	-	47,609,960,000	47,609,960,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	972,104,372	972,104,372	105,309,279	318,647,372	758,766,279	758,766,279
(iv) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	831,692,000	831,692,000	-	178,235,000	653,457,000	653,457,000
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140,412,372	140,412,372	105,309,279	140,412,372	105,309,279	105,309,279
	35,316,754,372	35,316,754,372	35,299,936,729	5,322,270,272	65,294,420,829	65,294,420,829
b) Vay dài hạn						
(iv) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	2,288,632,000	2,288,632,000	-	-	2,288,632,000	2,288,632,000
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	737,164,946	737,164,946	-	-	737,164,946	737,164,946
	3,025,796,946	3,025,796,946	-	-	3,025,796,946	3,025,796,946

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-230071036 ngày 05/09/2023. Hạn mức cấp tín dụng 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 148394.23.833.6059556.TD ngày 21/07/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 50.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại nông sản. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(v): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	331,400,000,000	(418,000,000)	(40,000)	2,837,204,393	-	333,819,164,393
Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	22,581,419,691	22,581,419,691
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	732,434,070	-	732,434,070
Số dư cuối kỳ này	331,400,000,000	(418,000,000)	(40,000)	3,569,638,463	22,581,419,691	357,133,018,154

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	331,400,000,000	331,400,000,000
Ông Trần Văn Kiên	15,000,000,000	-
Ông Trần Văn Cường	3,000,000,000	-
Bà Trần Thị Kim Lan	4,500,000,000	-
	353,900,000,000	331,400,000,000



18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Doanh thu bán hàng	93,964,784,620
Doanh thu bán thành phẩm	536,000,833
Doanh thu bán vật liệu, gia công	69,853,000
	<u>94,570,638,453</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88,805,294,085
Giá vốn của thành phẩm đã bán	556,830,381
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	127,754,230
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(559,631,008)
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	1,471,845,511
	<u>90,402,093,199</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	59,730,782
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30,489,689
	<u>90,220,471</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Lãi tiền vay	1,367,808,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29,368,791
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	491,157
	<u>1,397,668,585</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,600,000
Chi phí nhân công	314,065,274
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,770,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,566,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633,396,555
	<u>974,398,476</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
Chi phí nhân công	380,284,782
Chi phí đồ dùng văn phòng	11,722,401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242,015,801
Thuế, phí, lệ phí	32,346,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,979,411
Chi phí khác bằng tiền	26,222,222
	<u><u>927,570,850</u></u>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý IV/2023</u>
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	71,755,813
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>71,755,813</u></u>

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Nguyễn Thị Hải Hội
Người lập



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024